

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-PT

Ngày: 08 - 01 - 2025

V/v Yêu cầu chia tài sản chung và tranh
chấp thừa kế

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:* Ông Lê Tấn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố
Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 324/2024/TLPT-
DS ngày 07-5-2024 về việc “*Yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1364/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8207/2024/QĐPT ngày 26 tháng 12
năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Thế X (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông X:

1.1. Ông Dương Hữu H. Địa chỉ: Số A N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người bảo vệ lợi ích hợp pháp của ông H:

- Ông Nguyễn Thanh L;

- Luật sư Lê Hoài G – Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H

1.2. Bà Dương Thị Bích V (đồng thời là bị đơn)

1.3. Bà Dương Thị Mỹ L1

1.4. Bà Dương Mộng N

Cùng địa chỉ: G K, phường L, TP ., Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Ông Dương Thiên B. Địa chỉ: A T, phường B, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị Bích V, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đức D – Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Dương Trung L2, sinh năm 1953 (chết ngày 27/3/2009);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L2:

3.1.1 Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1954

3.1.2 Ông Dương Thiện T, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Số B Ấp B, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.3 Ông Dương Thiện T1, sinh năm 1982

3.1.4 Ông Dương Thiện T2, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Số A N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông Dương Hữu H, sinh năm 1971

3.3 Bà Dương Thị Mỹ L1, sinh năm 1972

3.4 Bà Dương Mộng N, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Dương Thị Mỹ L1, sinh năm 1972 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2008)

3.5. Ông Dương Thiên B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số A T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Bà Dương Ngọc H3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số A ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà H3: Bà Dương Thị Bích V, sinh năm 1965 (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2007). Địa chỉ: Số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7 Bà Dương Thị Thu T3, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số A Đường số H, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà T3: Bà Dương Thị Mỹ L1, sinh năm 1971 (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2007). Địa chỉ: Số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Bà Dương Thị Nguyệt Á (Nguyễn M) quốc tịch Hoa Kỳ. Địa chỉ: A B, TX

G, USA.

3.9 Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn R (Chết ngày 22/01/1997):

3.9.1 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn T4, sinh năm 1988 (Giấy ủy quyền số công chứng: 008318 do Văn phòng C2 lập ngày 25/05/2022). Địa chỉ liên hệ: Số D Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.2 Bà Trần Thị H1, sinh năm 1945; Địa chỉ: Số G K, khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.3 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số D H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.4 Bà Trần Thị N2, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số E N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.5 Ông Trần Văn C1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.6 Bà Trần Thị K, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.7 Bà Trần Mỹ P, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.8 Ông Trần Quốc K1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.9 Bà Trần Thanh T5, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số B Đường B, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9.10 Bà Trần Tuyết T6, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số B Đường B, Tổ A, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông C, bà N2, ông C1, bà K, bà P, ông K1, bà T5 và bà T6: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1955 (Văn bản ủy quyền số 009315 ngày 11/6/2022). Địa chỉ: Số G K, Khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị N1 ủy quyền lại cho ông Trương Văn T4, sinh năm 1988 làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 004749 ngày 06/7/2023)

Do có kháng cáo của bị đơn và người liên quan.

(Tại phiên tòa, ông H, bà V, bà L1, bà N, ông T4 và luật sư G có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn ông Dương Thế X có người đại diện theo ủy quyền là ông Dương Hữu H trình bày:**

Ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995, không để lại di chúc) có 09 (chín) người con chung gồm các ông, bà Dương Trung L2, Dương Thị Nguyệt Á, Dương Thị Ngọc H3, Dương Thị Bích V, Dương Thị Thu T3, Dương Hữu H, Dương Thị Mỹ L1, Dương Mộng N và Dương Thiên B. Quá trình chung sống, vợ chồng ông X bà H2 có tạo lập được nhà đất tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông X yêu cầu Tòa án công nhận $\frac{1}{2}$ nhà đất trên thuộc quyền sở hữu của ông và chia thừa kế di sản của bà H2 là $\frac{1}{2}$ nhà đất còn lại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và quyết định giám đốc thẩm đã căn cứ Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về điều chỉnh, sửa đổi Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định tái thẩm số 01/2018/DS-TT ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân tối cao xác định:

- Phần đất có diện tích 630m² thuộc thửa 155-1 và phần (a) (chiều ngang khoảng 18,52m và chiều dài khoảng 34m) nằm trong phần đất 1.461,1m² tọa lạc tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H) lập ngày 28/7/2014 là của gia đình ông Trần Văn R.

- Phần đất có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2 nằm trong phần đất 1.461,1m² tọa lạc tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H) lập ngày 28/7/2014 là của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2.

Do đó, nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu được công nhận phần đất có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2 nằm trong phần đất 1.461,1m² tọa lạc tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H) lập ngày 28/7/2014 là của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này cho các đồng thừa kế.

Bà V cho rằng nguồn gốc đất là của ông Đ1, ông X không đồng ý vì nguồn gốc đất là của ông X thuê của ông R, nguyên đơn yêu cầu bà V tự chứng minh về nguồn gốc đất này vì do bà V trình bày. Nguyên đơn đồng ý với nội dung Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về điều chỉnh, sửa đổi Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định tái thẩm số 01/2018/DS-TT ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và đồng ý xác định phần đất có diện tích 630m² thuộc thửa 155-1 phần (a) (chiều ngang khoảng 18,52m và chiều dài khoảng 34m) là của gia đình ông R. Đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật với diện tích 831m² thuộc thửa 155-2 nằm trong phần đất 1.461,1m² tọa lạc tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí

do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H) lập ngày 28/7/2014 là của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 và chỉ yêu cầu chia thừa kế giá trị đất, còn phần nhà, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác trên đất không yêu cầu phân chia.

Đối với tài sản trên diện tích 630m² thuộc thửa 155-1 và phần (a) (chiều ngang khoảng 18,52m và chiều dài khoảng 34m) của ông R, có nhà chòi do ông H làm và sử dụng, thì phía đại diện nguyên đơn đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ di dời từ phía gia đình ông R là 500.000.000 đồng, hiện ông X và ông H đang giữ số tiền này, việc giao nhận tiền được lập thành vi bằng ngày 24/9/2020, đại diện nguyên đơn không yêu cầu giải quyết phần này. Nguyên đơn đề nghị Tòa án không giải quyết các yêu cầu phản tố của bà V trong vụ án này do bà V có đơn rút một phần yêu cầu phản tố, phần yêu cầu còn lại bà V có đơn nhưng không đóng tiền tạm ứng án phí.

Hiện nay trên phần đất đang tranh chấp chỉ có bà V là người sinh sống trên đất và trực tiếp canh tác đất này, các người khác còn lại dù có ở trên đất này nhưng không trực tiếp quản lý sử dụng đất và không có liên quan gì nên yêu cầu Tòa án không đưa những người khác nếu có ở trên đất này vào tham gia tố tụng, tránh việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Nguyên đơn yêu cầu được vắng mặt trong các buổi định giá và thẩm định giá nếu có, đồng thời yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án do các đương sự có mâu thuẫn và không thể thống nhất thỏa thuận được với nhau. Đại diện nguyên đơn xác định ông X vẫn còn sống và có nộp văn bản ủy quyền mới của ông X cho ông H ngày 07/4/2023 cho Tòa án.

Hiện nay trên đất có nhà 01 trệt 01 lầu (biệt thự mái ngói) và 03 (ba) căn nhà kho để chứa vật liệu trồng trọt và cây trồng trên đất do bà V tạo lập và ở trên đất này, những đồng thừa kế khác không ở trên đất này nên nguyên đơn đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho bà V nhận và đồng ý chia công sức đóng góp cho bà V, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

**** Bị đơn bà Dương Thị Bích V trình bày tại các bản tự khai và biên bản hòa giải:***

Bà V thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Bà V khai ông X thuê của ông Trần Văn R 360m² đất để xây dựng nhà ở vào năm 1962. Sau đó ông X mua 03 (ba) căn nhà của 03 (ba) hộ đang thuê đất của ông Trần Văn R và sử dụng luôn diện tích 222m² và thuê thêm của ông R hơn 800m². Tổng diện tích ông X sử dụng thực tế là 1.461m² là diện tích đo thực tế, còn phần diện tích theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H 1.457m² nay là phần đất tọa lạc tại địa chỉ số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông X không sử dụng từ năm 1991 đến nay. Năm 1998, nhà bị hư hỏng, bà V đã tự dùng tiền cá nhân để xây dựng nhà mới như hiện nay. Bà V đã bỏ nhiều công sức để được Ủy ban nhân dân Thành phố H công nhận toàn bộ diện tích đất tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cho gia đình, khi ông R có đơn đòi đất. Đất này của ông Trần Văn Đ1 đã cầm cố cho người Ấn Độ năm 1928 và năm 1930 đến nay chưa

chuộc lại, ông Trần Văn Đ1 có 11 (mười một) người con nhưng năm 1962 ông Trần Văn R đã mạo danh chủ đất (con ông Đ1 đứng ra cho ông Dương Thế X thuê) để làm giấy tờ nhà đất. Ủy ban nhân dân Thành phố H có quyết cấp đất cho ông Trần Văn R là không đúng. Vì vậy, bà V chỉ đồng ý công nhận phần diện tích 60m² đất là tài sản chung của cha mẹ bà V nhưng nhà đã phá bỏ (phần nhà cũ đã đập và xây dựng nhà mới năm 1998 do bà V xây dựng).

Bà V không đồng ý với Quyết định tái thẩm số 01/2018/DS-TT ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân tối cao theo hướng công nhận Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H và không đồng ý chia đất theo Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 và Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Vì bà V là người có công làm giấy ủy quyền thừa kế đến năm 1994 bà V được Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 (hiện bà V đang giữ bản chính) cho gia đình bà V được sử dụng khu đất này. Từ năm 1993 bà V tự kinh doanh cây kiểng trên khu đất này cho đến nay. Năm 1998 bà V đã đập căn nhà cũ có diện tích 60m² (xây dựng năm 1962 bị hư hỏng nặng) và xây dựng căn nhà mới có diện tích 109m² gồm 01 trệt 01 lầu (biệt thự mái ngói) có giá trị 400.000.000 đồng và 03 (ba) căn nhà kho để chứa vật liệu trồng trọt với giá trị xây dựng là 50.000.000 đồng. Ngoài ra năm 1994, bà V còn đổ đất, đá với tổng giá trị 50.000.000 đồng để nâng nền, trồng cây ăn trái và cây lâu năm (về phần cây trồng trên đất bà V không tính được giá trị). Quá trình sinh sống và kinh doanh trên đất, bà V có đóng thuế đất và đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật kể từ năm 1991 đến nay. Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp quyết định không đúng người vì ông R và ông X không có sử dụng và không có đóng thuế từ năm 1991 đến nay. Ông Đ1 cũng không sử dụng đất này từ năm 1930 cho đến nay, đất bỏ hoang nên ông X đến ở, ông R mạo nhận chủ đất để cho ông X thuê đất.

Bà V không đồng ý việc ủy quyền giữa ông X và ông H theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2007 vì cho rằng quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành điều chỉnh, sửa đổi Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H có hiệu lực năm 2014, còn ủy quyền giữa ông X và ông H năm 2007 đã hết hiệu lực, vì nghe thông tin là ông X đã chết, đề nghị Tòa án xác minh về việc ông X còn sống hay đã chết. Đồng thời không đồng ý ủy quyền từ gia đình ông R cho bà N1 và ủy quyền của bà N1 cho ông T4 vì đất này là của ông Đ1 không phải của ông R. Bà V yêu cầu công nhận toàn bộ nhà đất là của bà V.

Quá trình giải quyết vụ án bà V có đơn yêu cầu phản tố như sau:

- 1/ Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Dương Thế X.
- 2/ Yêu cầu không chấp nhận quyết định 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 và 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban Nhân dân Thành phố H.
- 3/ Đưa 11 người con của ông Đ1 vào tham gia tố tụng.
- 4/ Không yêu cầu chia giá trị nhà (chòi) do ông H dựng lên trên đất khoảng

20m² trên phần đất 200m², không đồng ý việc ông H nhận tiền bồi thường của ông R vì phần đất này có tài sản của bà V là cây thị, cây lá trắng, sò đo cam, cây sung lớn.

Ông X già yếu mất trí nhớ, nên không thể cầm viết và ký tên vào đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu xác minh ai là người ký tên vào đơn khởi kiện bổ sung. Bà V đề nghị không tiến hành hòa giải do các bên không có sự thống nhất về toàn bộ nội dung giải quyết vụ án.

Ngày 17/6/2023, bà V có đơn rút yêu cầu phản tố xin rút yêu cầu về việc công nhận diện tích đất 1.401m² tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; rút yêu cầu công nhận căn nhà 109m² thuộc sở hữu cá nhân bà V và rút yêu cầu công nhận căn nhà 60m² (đã đập bỏ) là tài sản chung của ông X và bà H2. Ngày 17/7/2023 bà V có đơn rút yêu cầu hủy Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. Ông Dương Trung L2 (chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là ông Dương Thiện T, ông Dương Thiện T2, ông Dương Thiện T1 cùng trình bày:

Ông T, ông T2 và ông T1 đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn. Các ông cùng thống nhất với ông X về quan hệ huyết thống, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông X. Ngoài ra, ông T, ông T1 và ông T2 xác định không biết bất kỳ thông tin gì về bà Dương Thị Nguyệt Á. Phần thừa kế của các ông được hưởng xin nhận bằng tiền.

Ông T, ông T1 và ông T2 cam kết hiện nay ông X vẫn còn sống và đề nghị không tiến hành hòa giải do các bên không có sự thống nhất về toàn bộ nội dung giải quyết vụ án.

2. Bà Hồ Thị Đ trình bày:

Bà Đ là vợ ông Dương Trung L2. Bà Đ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế của ông L2 theo quy định pháp luật. Bà Đ đề nghị được nhận phần di sản thừa kế của ông L2 bằng hiện vật vì hiện nay bà Đ không có nhà ở. Sau khi được phân chia phần di sản thừa kế của ông L2 thì bà Đ và các con sẽ tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đ đề nghị không tiến hành hòa giải do các bên đương sự không có sự thống nhất về toàn bộ nội dung giải quyết vụ án.

3. Ông Dương Hữu H trình bày:

Ông H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và phân chia thừa kế, không tranh chấp liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) do bà Trần Thị K đã giao vào năm 2020. Nay bà V có tranh chấp yêu cầu phân chia số tiền này thì đề nghị bà V khởi kiện vụ án khác đối với phần tranh chấp này vì trong vụ án không có đương sự nào có yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập.

Ông H đề nghị Tòa án không giải quyết các yêu cầu phản tố của bà V trong vụ

án này do bà V có đơn rút một phần yêu cầu phản tố, phần yêu cầu còn lại bà V có đơn nhưng không đóng tiền tạm ứng án phí. Hiện nay trên đất có nhà 01 trệt 01 lầu (biệt thự mái ngói) và 03 (ba) căn nhà kho để chứa vật liệu trồng trọt và cây trồng trên đất do bà V tạo lập và ở trên đất này, những đồng thừa kế khác không ở trên đất này nên ông Hiệp đồng Ý giao toàn bộ nhà đất cho bà V nhận và đồng ý chia công sức đóng góp cho bà V, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

4. Bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Thị Thu T3 có đại diện ủy quyền là bà Dương Thị Mỹ L1 trình bày:

Bà L1 và bà T3 cùng đồng ý với trình bày của bị đơn bà Dương Thị Bích V, đồng ý diện tích đất 60m² là tài sản chung của ông X và bà Lâm Thị H2, nhà đất này tọa lạc tại địa chỉ số G K, khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần diện tích còn lại 1401m² là tài sản riêng của bà V. Ông X được hưởng ½ giá trị tài sản chung này, ½ giá trị còn lại thuộc sở hữu của các thừa kế của bà H2 theo quyết định của pháp luật. Bà L1, bà T3 và những người con khác của ông X yêu cầu được phân chia thừa kế bằng tiền. Hiện nay trên đất có nhà 01 trệt 01 lầu (biệt thự mái ngói) và 03 (ba) căn nhà kho để chứa vật liệu trồng trọt và cây trồng trên đất do bà V tạo lập và ở trên đất này, những đồng thừa kế khác không ở trên đất này nên bà L1, bà T3 đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho bà V nhận và đồng ý chia công sức đóng góp cho bà V, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Ông X già yếu mất trí nhớ, nên không thể cầm viết và ký tên vào đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án xác minh ai là người ký tên vào đơn khởi kiện bổ sung. Ông X bị ông H giam lỏng không cho các con của ông X vào thăm. Do ông H có ý đồ chiếm đất nên ông H đã giấu ông X mất tích từ tháng 9/2020 cho đến nay. Hiện ông X còn sống hay đã chết thì bà L1 không biết, đồng thời xác định không biết bất kỳ thông tin gì về bà Dương Thị Nguyệt Á.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Thiên B trình bày:

Ông B không đồng ý với Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H vì những lý do sau:

- Hộ gia đình ông Dương Thế X đã quản lý và sử dụng 1.457 m² đất tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1962 cho đến nay. Hộ gia đình ông Trần Văn R thì không quản lý và sử dụng đất.

- Ba ông B là ông Dương Thế X có tên trong Sổ Đăng ký ruộng đất trước ngày 15/10/1993, đây là giấy tờ về quyền sử dụng đất. Do đó, ông X có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Điểm b, Khoản 1, Điều 100, Luật đất đai năm 2013). Vì thế, quyền sử dụng đất được cấp cho ông X là hợp pháp.

- Ngày 26/01/1994, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành Quyết định số 293/QĐ-UBND để thu hồi đất có nguồn gốc cho thuê của ông R và giao quyền sử dụng 1.457m² đất cho ông X. Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AĐ 193991, ngày 25/01/2006) cho ba mẹ của ông B là ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2. Do đó, quyền sử dụng đất

được cấp cho ông X là hợp pháp.

- Ngày 18/3/2011, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm ngày 5/3/1993 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Đức, bác đơn khiếu nại của gia đình ông Trần Văn R, giữ nguyên quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Bản án này chứng tỏ quyền sử dụng đất của ông X là hợp pháp.

- Khoản 5, Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H công nhận cho gia đình ông R được sử dụng phần đất 630 m² thuộc phần đất 1.457 m² mà Nhà nước đã giao cho gia đình ông X là trái với quy định trên, trái với quy định của pháp luật. Do đó, ông B đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định số 4988/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ông B không đồng ý với ý kiến trình bày của bà V cho rằng đất và tài sản trên đất bao gồm vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất là của bà V. Bởi vì ba mẹ của ông B là người trực tiếp kinh doanh cây kiểng tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1962, và đặt tên vườn kiểng là Thuận T7, khi đó bà V (sinh năm 1965) còn chưa ra đời. Ba mẹ của ông B đã phải lao động rất vất vả để nuôi dưỡng và chăm lo cho các con ăn học, lo cho bà V học ngành y tá. Sau khi học xong, bà V làm công việc y tá trong bệnh viện C3 trong nhiều năm. Khi ba mẹ tuổi già sức yếu, ông bà cho phép các con cùng kinh doanh cây kiểng tại vườn kiểng T. Vườn kiểng Thuận T7 là hộ kinh doanh cá thể và bà V chỉ đại diện cho hộ gia đình kinh doanh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước. Do đó, đất và tài sản trên đất bao gồm vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất là tài sản chung của cả gia đình ông Dương Thế X. Ông B không đồng ý với ý kiến của bà V cho rằng tiền bán kiểng nằm trong tủ sắt của gia đình là của bà V. Thực tế, vốn kinh doanh tại vườn kiểng T bao gồm: đất, lao động, tư liệu sản xuất kinh doanh là từ công sức đầu tiên của ba mẹ của ông B mà có, từ đó khi ba mẹ lớn tuổi (ba mẹ không đủ sức khỏe để kinh doanh, nhưng vẫn sinh sống với gia đình tại địa chỉ số G K), anh chị em của ông B tiếp tục kinh doanh nên tài sản là tài sản chung của hộ gia đình, không phải của riêng bất kỳ ai. Do đó, tiền bán cây kiểng là tiền chung của hộ gia đình ông X, phần lớn tiền này được bà V gửi trong ngân hàng giữ làm tài sản riêng, chỉ một số ít được cất trong tủ sắt của gia đình. Đương nhiên, ba của ông B và cả gia đình ông B có quyền sử dụng tiền chung của gia đình, do đó việc bà V nói ba của ông B ăn cắp tiền của bà V là hoàn toàn sai sự thật. Ông B không đồng ý với yêu cầu bà V được nhận 02 (hai) phần thừa kế từ di sản của mẹ ông B để lại vì bà V đã thu được rất nhiều lợi tức cho riêng bà V từ đất đai của ba mẹ, từ công sức của ba mẹ, từ công sức của ông B và các anh chị em khác trong gia đình. Ông B không đồng ý với ý kiến của ông H về việc thay mặt ba ông của B đồng ý giao 630 m² đất cho gia đình ông R bởi vì ông X (sinh năm 1929) đã lớn tuổi, không còn minh mẫn để ký giấy ủy quyền cho ông H. Hơn nữa, quyền sử dụng thừa đất diện tích 1.457 m² của hộ gia đình ông X là hợp pháp.

Trong trường hợp ông X còn minh mẫn cũng không có quyền tự ý trả đất khi chưa có sự đồng ý của tất cả các con. Vì đất này là tài sản chung của ba mẹ của ông B, mà mẹ của ông B là bà H2 đã mất thì tất cả các con của bà H2 là người thừa kế hợp pháp của bà H2, nên ông B và các anh chị em của ông B có quyền có ý kiến về việc trả đất hay không.

Ông B yêu cầu nhận phần thừa kế theo đúng quy định của pháp luật. Tài sản chung của ba mẹ của ông B gồm: 1.457m² đất và khối tài sản trên đất bao gồm vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất. Ông B xin nhận phần thừa kế là hiện trạng đất vì ông B cần có nơi để sinh sống và mưu sinh, ông B đề nghị tách riêng phần đất thừa kế của ông B ra khỏi phần đất thừa kế của các đồng thừa kế còn lại. Ông B có đóng góp rất nhiều công sức để xây dựng nên khối tài sản trên đất. Do đó, ông B đề nghị Tòa án phân chia khối tài sản trên đất theo đúng quy định của pháp luật. Ông B đề nghị không tiến hành hòa giải do các bên không có sự thống nhất về toàn bộ nội dung giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá hay thẩm định giá.

Ông B không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà V, yêu cầu được chia đất, ông B xác định ông không ở trên đất này từ năm 2020 cho đến nay.

6. Bà Dương Ngọc H3 có đại diện ủy quyền là bà Dương Thị Bích V trình bày tại bản tự khai và các buổi làm việc:

Bà H3 xác định trình bày của bà V là đúng và thống nhất lời trình bày của bà V ngoài ra không trình bày ý kiến nào khác.

7. Bà Dương Mộng N trình bày:

Bà N và bà L1 xác định trình bày của bà V là đúng và thống nhất lời trình bày của bà V.

Hiện nay trên đất có nhà 01 trệt 01 lầu (biệt thự mái ngói) và 03 (ba) căn nhà kho để chứa vật liệu trồng trọt và cây trồng trên đất do bà V tạo lập và ở trên đất này, những đồng thừa kế khác không ở trên đất này nên bà N đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho bà V nhận và đồng ý chia công sức đóng góp cho bà V, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

8. Đối với bà Dương Thị Nguyệt Á: Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập cho bà Á theo quy định, nhưng bà Á vắng mặt không có lý do. Mặt khác, các đương sự đều xác định không biết bất kỳ thông tin gì về bà Dương Thị Nguyệt Á.

9. Bà Nguyễn Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là người đại diện các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn R gồm: bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị N2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị K, bà Trần Mỹ P, ông Trần Quốc K1, bà Trần Thanh T5, bà Trần Tuyết T6 đều ủy quyền cho ông Trương Văn T4 trình bày:

Về nguồn gốc khu đất số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh: Phần diện tích đất 1.461m² nằm trong tổng diện tích 6.040m² đất, thuộc một phần các thửa đất số 274, 275, tờ bản đồ số 5, địa bộ số 161 xã L, huyện T do ông Trần Văn Đ1 (ông nội bà Nguyễn Thị N1) đứng bộ năm 1922. Phần đất này gia đình bà N1

quản lý, sử dụng, từ năm 1959 đến năm 1961 ông Trần Văn R (con ruột ông Trần Văn Đ1, bố đẻ bà N1) cho một số hộ gia đình mượn một phần diện tích đất để làm nhà ở tạm (không thể hiện bằng văn bản, không thể hiện cụ thể diện tích cho mượn). Khoảng năm 1963, 1964 ông R cho ông Lê Văn H4 thuê 180m² đất để làm nơi sản xuất và bán gạch hoa.

Ngày 02/11/1969, ông Trần Văn R lập Giấy giao kèo cho ông Dương Thế X thuê 360m² (thuộc thửa đất số 275) để làm nơi bán trái cây, thời hạn thuê là 07 năm, giá cho thuê là 10.000 đồng/năm. Ngày 10/5/1971, ông R lập Giấy giao kèo cho ông Dương Thế X thuê thêm 270m² (thuộc thửa đất số 275) gồm 02 lô: Lô 1 có diện tích 180m² làm nơi buôn bán và sản xuất gạch hoa và lô 2 có diện tích 90m² làm nơi chứa vật liệu xây dựng (phần diện tích đã cho ông H4 thuê nêu trên), thời hạn cho thuê là 10 năm, giá cho thuê là 250.000 đồng/năm. Ngày 16/5/1971, ông Lê Văn H4 lập Giấy chuyển nhượng toàn bộ tài sản gồm các thiết bị, máy móc, vật liệu và nhà xưởng cho ông X có trên diện tích đất thuê của ông R. Giấy mua bán không ghi rõ diện tích đất mà ông H4 thuê của ông R, nhưng theo xác định của Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) vào thời điểm giải quyết năm 1991 thì diện tích đất này là 875m² (thuộc thửa đất số 275). Trong quá trình sử dụng đất, ông X còn mua nhà trên diện tích là 222m² đất của 03 hộ gia đình liền kề (03 hộ dân này do ông R cho mượn đất trước đây).

Năm 1979, gia đình ông R yêu cầu ông X hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất thuê nhưng ông X không trả nên phát sinh tranh chấp. Trong khi vụ việc tranh chấp đất nêu trên giữa gia đình ông X và ông R chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết dứt điểm thì Ủy ban nhân dân xã D, huyện T lại cho ông X đăng ký, kê khai theo Chỉ thị số 299/TTg và có tên trong sổ đăng ký ruộng đất (năm 1985) là không đúng qui định tại Quyết định số 56-ĐKTK ngày 05/11/1981 của T11, qui định về thủ tục đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước. Bên cạnh đó, việc Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết thu hồi diện tích đất 1.457m² của gia đình ông R và cho phép ông X được tiếp tục sử dụng theo nguyên trạng tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 với lý do thuộc trường hợp qui định tại điểm 6, 7 phần I Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1997 của Hội đồng Bộ trưởng là không phù hợp. Bởi lẽ, Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1997 của Hội đồng Bộ trưởng là chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh, thành phía Nam. Trường hợp này không phải là đất cho thuê ở đô thị tại thời điểm giải quyết vì vậy không bị điều chỉnh bởi Quyết định số 111/CP của Hội đồng Bộ trưởng. Việc ông R cho ông X thuê phần đất 360m² năm 1969 (theo Tờ giao kèo mượn đất lập ngày 02/11/1969) và thuê phần đất 270m² (theo Tờ giao kèo mượn đất lập ngày 10/5/1971) là đúng sự thật. Từ năm 1976 đến năm 1979, gia đình ông R đã đòi lại đất nhưng ông X cố tình không hoàn trả, tiếp tục chiếm dụng, đây là lỗi của ông X. Do đó, ngày 29/10/2012, Bộ T12 có Văn bản số 4080/BTNMT-TTr kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quyết định sửa đổi Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 theo hướng:

-Công nhận quyền sử dụng 630m² đất cho gia đình ông R do bà N1 làm đại diện, gia đình bà N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản là vật kiến trúc và cây

cối, hoa màu trên đất cho gia đình ông X theo giá trị thực tế. Phần đất diện tích còn lại, cho gia đình ông X được tiếp tục sử dụng.

-Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tái thẩm lại Bản án phúc thẩm số 188/2009/DSPT ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếp đó, ngày 07/01/2013, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 176/VPCP-V.I đồng ý kiến nghị của Bộ T12 tại Văn bản số 4080/BTNMT-TTr ngày 29/10/2012 về việc giải quyết khiếu nại của bà N1.

Sau đó, Ủy ban nhân dân Thành phố H có Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 có nội dung điều chỉnh, sửa đổi Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố có nội dung:

“Công nhận cho gia đình ông Trần Văn R (do bà Nguyễn Thị N1 đại diện) được quyền sử dụng phần đất 630m² thuộc thửa 155-1 và phần (a); bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị các vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất cho ông Dương Thế X theo giá trị thực tế.

Công nhận cho ông Dương Thế X được tiếp tục sử dụng phần đất còn lại thuộc thửa 155-2 có diện tích khoảng 831m², trên đất này có căn nhà (một lầu mái ngói) của ông Dương Thế X, mang số 712 K, phường L, quận T. Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích các phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở T) lập ngày 28 tháng 7 năm 2014...”

Như vậy, căn cứ theo Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 thì gia đình ông Trần Văn R (do bà Nguyễn Thị N1 làm đại diện) đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất là 630m². Do vậy, việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết vụ án “Yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế” giữa nguyên đơn là ông Dương Thế X với bị đơn là bà Dương Thị Bích V theo hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 385/2018/TLST-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ liên quan đến diện tích đất là 831m², không liên quan đến diện tích đất 630m² mà Ủy ban nhân dân Thành phố H đã công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Văn R do bà Nguyễn Thị N1 làm đại diện.

Ông T4 yêu cầu được vắng mặt trong các buổi định giá và thẩm định giá nếu có, đồng thời yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án do các đương sự có mâu thuẫn và không thể thống nhất thỏa thuận được với nhau. Đồng ý với kết quả thẩm định giá. Ông T4 xác định phía các con ông R không có yêu cầu và không có tranh chấp liên quan đến vụ án này. Đối với số tiền 500.000.000 đồng các thừa kế của ông R giao cho ông H là phần trị giá tài sản của ông H trên đất, các đồng thừa kế của ông R không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có đương sự nào tranh chấp thì yêu cầu tranh chấp bằng vụ kiện khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1364/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 41 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Thế X.

- Xác định phần đất có diện tích đất 831m² thuộc thửa 155-2 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ lập ngày 28/7/2014, tọa lạc số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở T lập ngày 28 tháng 7 năm 2014.) thuộc quyền sở hữu của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) là tài chung của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995).

- Xác định tài sản chung của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) còn lại sau khi chia công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ cho bà V là 48.773.645.001 đồng. Ông X và bà H2 mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ của 80% trị giá phần đất có diện tích 831m² tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là 24.386.822.500 đồng.

- Xác định di sản của bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) được chia đều cho 10 đồng thừa kế của bà Lâm Thị H2 được nhận gồm: ông Dương Thế X, ông Dương Trung L2, bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Bích V, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2 là 2.438.682.250 đồng.

- Tổng cộng ông Dương Thế X được nhận 26.825.504.750 đồng, bao gồm phần tài sản của ông X trong tài sản chung với bà H2 là 24.386.822.500 đồng + 2.438.682.250 đồng là phần ông Dương Thế X được nhận 01 kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2.

- Tổng cộng bà Dương Thị Bích V được nhận 14.632.093.500 đồng, bao gồm phần công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ đất là 12.193.411.250 đồng + 2.438.682.250 đồng là phần bà Dương Thị Bích V được nhận 01 kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2.

- Ông Dương Trung L2 (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Hồ Thị Đ, ông Dương Thiện T8, ông Dương Thiện T1, ông Dương Thiện T2), bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người được nhận

2.438.682.250 đồng.

- Giao toàn bộ nhà đất số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2, trên đất có nhà tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất có kích thước, vị trí, ranh giới được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/7/2014 cho bà V được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Bà Dương Thị Bích V có trách nhiệm thanh toán giá trị các kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

+ Thanh toán cho ông Dương Trung L2 (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Hồ Thị Đ, ông Dương Thiện T, ông Dương Thiện T1, ông Dương Thiện T2), bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người 2.438.682.250 đồng.

+ Thanh toán cho ông Dương Thế X 26.825.504.750 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, sau khi thanh toán xong cho các đồng thừa kế nói trên bà Dương Thị Bích V có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà, đất có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2, trên đất có nhà tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có kích thước, vị trí, ranh giới được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/7/2014 đứng tên chủ sở hữu là bà Dương Thị Bích V. Việc giao nhận tiền được tiến hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Nếu ngay sau khi bản án có hiệu lực mà bà Dương Thị Bích V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế nói trên thì các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi nhà đất để thi hành án. Sau khi phát mãi tài sản nhà đất và cây trồng trên đất, đối với phần giá trị nhà và cây trồng trên đất sau khi phát mãi tài sản giao cho bà Dương Thị Bích V toàn quyền sở hữu, đối với phần giá trị đất sau khi phát mãi tài sản thì chia thừa kế theo kỹ phần đã chia tại bản án cho các đồng thừa kế được nhận.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng đã giao nhận giữa bà Trần Thị K (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông R) với ông Dương Hữu H theo Vi bằng số 736/2020/VB-TPLSG ngày 24/9/2020 do Văn phòng T13 lập tại địa chỉ số H D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu các đương sự có yêu cầu tranh chấp liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng này, khi có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có chứng cứ chứng minh và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc tự nguyện chịu chi phí định giá và thẩm định giá trị tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/8/2023, ông Dương Hữu H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Dương Thế X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho nguyên đơn được nhận hiện vật phần đất có chiều ngang 5m dài hết đất.

Ngày 24/8/2023, bị đơn – bà Dương Thị Bích V có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 21/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Dương Mỹ L1 có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo – ông Dương Thế X có kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo. Đồng thời, bản án cấp sơ thẩm tuyên là đã công bằng và phù hợp với công sức đóng góp của bà V, nên đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bà V, bà L1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo – bà Dương Thị Bích V và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn cùng trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ công bằng, chưa đầy đủ toàn diện vụ án. Nguồn gốc đất có được là trong quá trình ông X bỏ đi, bà V chính là người giả chữ ký của ông X để ủy quyền lại cho bà V đi thừa kiện và đã thắng kiện dành được mảnh đất này. Do đó đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V

Người kháng cáo – bà Dương Thị Mỹ L1 trình bày:

Thông nhất với quan điểm và trình bày của bà V. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Thế X, bà Dương Thị Bích V, bà Dương Thị Mỹ L1 làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm người kết thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn rút lại toàn bộ đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định pháp luật, đề nghị HĐXX chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của người kết thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thế X là có

cơ sở. Tại Tòa án cấp phúc thẩm phía người kháng cáo không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới có căn cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo bà Dương Thị Bích V, bà Dương Thị Mỹ L1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn - ông Dương Thế X (do ông Dương Hữu H đại diện theo ủy quyền), bị đơn - bà Dương Thị Bích V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Dương Thị Mỹ L1 làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật là hợp lệ nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Hữu H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Thế X xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của ông H là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên HĐXX đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Dương Thị Bích V, bà Dương Mỹ L1

[3.1] Căn cứ lời trình bày của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có sơ sở xác định:

Nguồn gốc nhà, đất số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một phần các thửa đất số 274, 275, tờ bản đồ số 5, địa bộ số 161 xã L do ông Trần Văn Đ1 (ông nội bà Nguyễn Thị N1) đứng bộ năm 1922, trước đây ông Đ1 dùng bằng khoán này “để đương lợi ích” thế chấp cho người Ấn Độ tên là SMAMS Meyappa Chetty theo chứng thư lập ngày 20/7/1928 và 02/10/1930. Năm 1962, ông Trần Văn R là con của ông Trần Văn Đ1 cho ông Dương Thế X thuê 360m² đất để xây nhà ở. Năm 1971, ông X sang thuê lại của ông Lê Văn H4 phần đất ông H4 thuê của ông R có diện tích 875m² có sự đồng ý của ông R. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất ông X sử dụng có nguồn gốc do ông X thuê đất của ông Trần Văn Đ1 từ trước năm 1975.

Ngày 26/01/1994, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 293/QĐ-UBND giải quyết thu hồi diện tích 1.457 m² đất thuộc bằng khoán số 161, tờ thứ 5, bản đồ số 274 và 275 do ông Trần Văn Đ1 đứng bộ vì đất có nguồn gốc cho thuê theo mục II khoản 6 Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính

phủ, bác đơn khiếu nại đòi lại đất của ông Trần Văn R, cho phép ông Dương Thế X được tiếp tục sử dụng phần đất 1.457 m² theo nguyên trạng.

Ngày 25/01/2006, Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) với diện tích được công nhận là 1.400,9m² nhưng do Ủy ban chưa phát hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 vì trong gia đình của ông X có tranh chấp.

Ngày 10/10/2014, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành Quyết định số 4988/QĐ-UBND về điều chỉnh, sửa đổi Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 293/QĐ-UBND ngày 26/01/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, cụ thể như sau: *“Công nhận cho gia đình ông Trần Văn R (do bà Nguyễn Thị N1 đại diện) được quyền sử dụng phần đất 630m² thuộc thửa 155-1 và phần (a); bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị các vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất cho ông Dương Văn X1 theo giá trị thực tế; Công nhận cho ông Dương Văn X1 được tiếp tục sử dụng phần đất còn lại thuộc thửa 155-2 có diện tích khoảng 831m² (1461,1m² – 630m²), trên đất này có căn nhà (một lầu mái ngói) của ông Dương Thế X, mang số 712 đường K, phường L, quận T. Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích các phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ (thuộc Sở T) lập ngày 28 tháng 7 năm 2014”*. Ngày 19/12/2022, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã có quyết định số 4396/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H sửa đổi tên Dương Văn X1 thành Dương Thế X.

Từ các căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp 831m² là tài sản chung của vợ chồng ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Bà Dương Thị Bích V và bà Dương Thị Mỹ L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận 1.401m² (bao gồm 831m² đang tranh chấp + 630m² đã giao cho gia đình công Trần Văn R) cho bà V là không có cơ sở chấp nhận. Đối với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo của bà L1, bà V là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1364/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Dương Thị Bích V, bà Dương Mỹ L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn - ông Dương Thế X.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Bích V, bà Dương Thị Mỹ L1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1364/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Thế X.

- Xác định phần đất có diện tích đất 831m² thuộc thửa 155-2 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ lập ngày 28/7/2014, tọa lạc số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Kích thước, vị trí, ranh giới diện tích phần đất nêu trên được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở T lập ngày 28 tháng 7 năm 2014.) thuộc quyền sở hữu của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) là tài chung của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995).

- Xác định tài sản chung của ông Dương Thế X và bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) còn lại sau khi chia công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ cho bà V là 48.773.645.001 đồng. Ông X và bà H2 mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ của 80% trị giá phần đất có diện tích 831m² tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là 24.386.822.500 đồng.

- Xác định di sản của bà Lâm Thị H2 (chết năm 1995) được chia đều cho 10 đồng thừa kế của bà Lâm Thị H2 được nhận gồm: ông Dương Thế X, ông Dương Trung L2, bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Bích V, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2 là 2.438.682.250 đồng.

- Tổng cộng ông Dương Thế X được nhận 26.825.504.750 đồng, bao gồm phần tài sản của ông X trong tài sản chung với bà H2 là 24.386.822.500 đồng + 2.438.682.250 đồng là phần ông Dương Thế X được nhận 01 kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2.

- Tổng cộng bà Dương Thị Bích V được nhận 14.632.093.500 đồng, bao gồm phần công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ đất là 12.193.411.250 đồng + 2.438.682.250 đồng là phần bà Dương Thị Bích V được nhận 01 kỷ phần thừa kế của bà Lâm Thị H2.

- Ông Dương Trung L2 (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Hồ Thị Đ, ông Dương Thiện T8, ông Dương Thiện T1, ông Dương Thiện T2), bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người được nhận 2.438.682.250 đồng.

- Giao toàn bộ nhà đất số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2, trên đất có nhà tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất có kích thước, vị trí, ranh giới được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/7/2014 cho bà V được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Bà Dương Thị Bích V có trách nhiệm thanh toán giá trị các kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

+ Thanh toán cho ông Dương Trung L2 (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Hồ Thị Đ, ông Dương Thiện T, ông Dương Thiện T1, ông Dương Thiện T2), bà Dương Thị Nguyệt Á, bà Dương Thị Ngọc H3, bà Dương Thị Thu T3, ông Dương Hữu H, bà Dương Thị Mỹ L1, bà Dương Mộng N, ông Dương Thiên B mỗi người 2.438.682.250 đồng.

+ Thanh toán cho ông Dương Thế X 26.825.504.750 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, sau khi thanh toán xong cho các đồng thừa kế nói trên bà Dương Thị Bích V có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà, đất có diện tích 831m² thuộc thửa 155-2, trên đất có nhà tọa lạc tại số G K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có kích thước, vị trí, ranh giới được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/7/2014 đứng tên chủ sở hữu là bà Dương Thị Bích V. Việc giao nhận tiền được tiến hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Nếu ngay sau khi bản án có hiệu lực mà bà Dương Thị Bích V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế nói trên thì các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi nhà đất để thi hành án. Sau khi phát mãi tài sản nhà đất và cây trồng trên đất, đối với phần giá trị nhà và cây trồng trên đất sau khi phát mãi tài sản giao cho bà Dương Thị Bích V toàn quyền sở hữu, đối với phần giá trị đất sau khi phát mãi tài sản thì chia thừa kế theo kỹ phần đã chia tại bản án cho các đồng thừa kế được nhận.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng đã giao nhận giữa bà Trần Thị K (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông R) với ông Dương Hữu H theo Vi bằng số 736/2020/VB-TPLSG ngày 24/9/2020 do Văn phòng T13 lập tại địa chỉ số H D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu các đương sự có yêu cầu tranh chấp liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng này, khi có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có chứng cứ chứng minh và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc tự nguyện chịu chi phí định giá và thẩm định giá trị tài sản.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Bích V, bà Dương Mỹ L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được miễn trừ với số tiền tạm ứng án phí mà bà Dương Thị Bích V, bà Dương Mỹ L1 đã nộp theo các Biên lai số AA/2022/001984 và AA/2022/001989 cùng ngày 29/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Dương Thị Bích V, bà Dương Mỹ L1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Minh T9 - Nguyễn Văn Hùng

Vũ Đức T10

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Những người tham gia tố tụng; (7)
- Lưu VP; HSVA; ĐTM. (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn